

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chính lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ và phục vụ độc giả tại phòng đọc;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BNV ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý tài liệu hết giá trị;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giải mật tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BNV ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số/TTr-STC ngày tháng năm 2020; ý kiến đề xuất của Sở Nội vụ tại Công văn số 2303/SNV-CCVTLT ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Phương án giá số 1900/PA-SNV ngày 29 tháng 6 năm 2020; ý kiến thẩm định văn bản của Sở Tư pháp tại Công văn số/STP-XDKTVB ngày ...tháng.... năm 2020, Công văn số 2145/STP-XDKTVB ngày 23 tháng 7 năm 2020; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đối với các dịch vụ, cụ thể:

- a) Dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị và tài liệu trùng thừa bảo quản trong kho.
- b) Dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị loại ra sau chính lý.
- c) Dịch vụ chính lý tài liệu giấy tiếng việt (sau năm 1975).
- d) Dịch vụ chính lý tài liệu giấy tiếng nước ngoài.

đ) Dịch vụ chính lý tài liệu hình thành trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, tài liệu cá nhân.

e) Dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ nên giấy tiếng việt và khổ giấy A4.

g) Dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ đối với tài liệu tiếng nước ngoài, khổ giấy của tài liệu khác khổ A4 và tình trạng vật lý kém (nấm, mốc, ó vàng, chữ mờ, rách, thủng, dính bết) của tất cả kích thước.

h) Dịch vụ bồi nền tài liệu giấy 01 mặt bằng phương pháp thủ công.

i) Dịch vụ bồi nền tài liệu giấy 02 mặt bằng phương pháp thủ công.

l) Dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ.

m) Dịch vụ vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy.

n) Dịch vụ giải mật tài liệu lưu trữ.

o) Dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ có hệ số phức tạp là 1.0 khi thực hiện tổng các bước 1,4,5 và bước 6 bằng tiếng Việt.

p) Dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ khi thực hiện các bước 2 và bước 3.

q) Dịch vụ phục vụ độc giả nghiên cứu tài liệu tại phòng đọc.

r) Dịch vụ thực hiện cấp bản sao chứng thực lưu trữ..

2. Đối tượng áp dụng:

a) UBND thành phố Đà Nẵng, UBND quận, huyện trực thuộc UBND thành phố, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực nội vụ về lưu trữ.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị, tổ chức, cá nhân, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực nội vụ về lưu trữ

3. Mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ: Thực hiện theo Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm:

a) Căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ làm cơ sở thực hiện.

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ trong phạm vi quản lý. Báo cáo tình hình và vướng mắc liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ cho cơ quan chức năng.

c) Thực hiện việc theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về thuế; quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy

định hiện hành tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố triển khai, hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật; Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính báo cáo, đề xuất UBND thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các pháp luật có liên quan.

4. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn cơ quan, đơn vị được đặt hàng cung cấp dịch vụ triển khai, tổ chức thực hiện Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nội vụ về lưu trữ đảm bảo quy định của Luật giá.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với nguồn kinh phí ngân sách thành phố giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ lưu trữ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đặt hàng cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ----/----/2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục Quản lý Giá;
- Bộ Nội vụ, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP Đà Nẵng;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, ban quản lý dự án trực thuộc thành phố;
- Các hội được giao biên chế cấp thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- Cục Thuế thành phố Đà Nẵng;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng;
- Báo Đà Nẵng; Đài PTTH Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KTTC, STC. (70).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC NỘI VỤ VỀ LƯU TRỮ

(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
1	Dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị và tài liệu trùng thừa bảo quản trong kho	Đồng/mét giá	198.000
2	Dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị loại ra sau chỉnh lý	Đồng/mét giá	175.000
3	Dịch vụ chỉnh lý tài liệu giấy tiếng việt (sau năm 1975)		
a)	Đối với tài liệu rời lẻ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	9.201.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	8.376.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	7.552.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	6.726.000
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	5.901.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.077.000
b)	Đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	8.272.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	7.539.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	6.806.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	6.076.000
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	5.344.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	4.612.000
4	Dịch vụ chỉnh lý tài liệu giấy tiếng nước ngoài		
a)	Đối với tài liệu rời lẻ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	12.809.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	11.624.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	10.437.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	9.253.000
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	8.066.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	6.881.000
b)	Đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	11.415.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	10.369.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	9.323.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	8.276.000

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	7.230.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	6.184.000
5	Dịch vụ chỉnh lý tài liệu hình thành trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, tài liệu cá nhân		
a)	Đối với tài liệu rời lẻ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	11.675.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	10.603.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	9.531.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	8.458.000
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	7.386.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	6.314.000
b)	Đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ		
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	10.466.000
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	9.516.000
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	8.564.000
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.613.000
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.661.000
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.709.000
6	Dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ nên giấy tiếng việt và khổ giấy A4		
a)	Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4/phông	4.750
b)	Chuẩn hóa, chuyên đổi và số hóa tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4/phông	4.181
c)	Chuẩn hóa và chuyên đổi dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa)	Đồng/trang A4/phông	3.383
d)	Các công việc lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ		
-	Phòng <50m	Đồng/trang A4/phông	13.006.000
-	Phòng 50m	Đồng/trang A4/phông	13.426.000
-	50m < Phòng	Đồng/trang A4/phông	14.769.000
-	100m < Phòng	Đồng/trang A4/phông	16.111.000
-	200m < Phòng	Đồng/trang A4/phông	17.455.000
-	300m < Phòng	Đồng/trang A4/phông	18.799.000
7	Dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ đối với tài liệu tiếng nước ngoài, khổ giấy của tài liệu khác khổ A4 và tình trạng vật lý kém (nấm, mốc, ô vàng, chữ mờ, rách, thủng, ...)		

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
a)	Dịch vụ thực hiện đối với công việc biên mục tài liệu tiếng nước ngoài hệ số 1,5 (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang/phông	4.834
b)	Dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ có khổ giấy của tài liệu khác khổ A4, tài liệu có tình trạng vật lý kém (nấm, mốc, ố vàng, chữ mờ, rách, thủng, dính bết) chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa		
-	Tài liệu khổ A4 có		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	4.700
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	5.000
-	Tài liệu khổ A3:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	7.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	8.000
-	Tài liệu khổ A2:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	12.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	13.000
-	Tài liệu khổ A1:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	21.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	25.000
-	Tài liệu khổ A0:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	41.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	48.000
c)	Dịch vụ chuẩn hóa, chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ có khổ giấy của tài liệu khác khổ A4, tài liệu có tình trạng vật lý kém (nấm, mốc, ố vàng, chữ mờ, rách, thủng, dính bết) đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa		
-	Tài liệu khổ A4 có		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	4.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	4.600
-	Tài liệu khổ A3:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	6.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	7.000
-	Tài liệu khổ A2:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	11.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	13.000
-	Tài liệu khổ A1:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	21.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	25.000

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
-	Tài liệu khổ A0:		
	+ Tình trạng vật lý bình thường	Đồng/trang/phông	41.000
	+ Tình trạng vật lý kém	Đồng/trang/phông	49.000
8	Dịch vụ bồi nền tài liệu giấy 01 mặt bằng phương pháp thủ công		
a)	Tài liệu có tình trạng vật lý thường		
-	Tài liệu khổ A4	Đồng/tờ tài liệu	125.000
-	Tài liệu khổ A5	Đồng/tờ tài liệu	121.000
-	Tài liệu khổ A3	Đồng/tờ tài liệu	133.000
-	Tài liệu khổ A2	Đồng/tờ tài liệu	151.000
-	Tài liệu khổ A1	Đồng/tờ tài liệu	187.000
-	Tài liệu khổ A0	Đồng/tờ tài liệu	261.000
b)	Tài liệu có tình trạng vật lý kém (bị dính bết nhiều)		
-	Tài liệu khổ A4	Đồng/tờ tài liệu	125.500
-	Tài liệu khổ A5	Đồng/tờ tài liệu	121.800
-	Tài liệu khổ A3	Đồng/tờ tài liệu	134.000
-	Tài liệu khổ A2	Đồng/tờ tài liệu	151.600
-	Tài liệu khổ A1	Đồng/tờ tài liệu	188.000
-	Tài liệu khổ A0	Đồng/tờ tài liệu	262.000
9	Dịch vụ bồi nền tài liệu giấy 02 mặt bằng phương pháp thủ công		
a)	Tài liệu có tình trạng vật lý thường		
-	Tài liệu khổ A4	Đồng/tờ tài liệu	156.000
-	Tài liệu khổ A5	Đồng/tờ tài liệu	137.000
-	Tài liệu khổ A3	Đồng/tờ tài liệu	193.000
-	Tài liệu khổ A2	Đồng/tờ tài liệu	269.000
-	Tài liệu khổ A1	Đồng/tờ tài liệu	426.000
-	Tài liệu khổ A0	Đồng/tờ tài liệu	736.000
b)	Tài liệu có tình trạng vật lý kém (bị dính bết nhiều)		
	Tài liệu khổ A4	Đồng/tờ tài liệu	156.700
	Tài liệu khổ A5	Đồng/tờ tài liệu	138.000
	Tài liệu khổ A3	Đồng/tờ tài liệu	194.000
	Tài liệu khổ A2	Đồng/tờ tài liệu	270.000
	Tài liệu khổ A1	Đồng/tờ tài liệu	426.600
	Tài liệu khổ A0	Đồng/tờ tài liệu	736.900

TT	Tên dịch vụ	• ĐVT	Giá dịch vụ
a)	Kho chuyên dụng	Đồng/m ²	32.000
b)	Kho thông thường	Đồng/m ²	38.000
c)	Kho tạm	Đồng/m ²	48.000
11	Dịch vụ vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy	Đồng/mét giá	458.000
12	Dịch vụ giải mật tài liệu lưu trữ		
a)	Đối với tài liệu sau năm 1975	Đồng/mét giá	4.039.000
b)	Đối với tài liệu trước năm 1975	Đồng/mét giá	4.781.000
c)	Đối với tài liệu ngôn ngữ khác tiếng Việt	Đồng/mét giá	5.597.000
13	Dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ có hệ số phức tạp là 1.0 khi thực hiện tổng các bước 1,4,5 và bước 6 bằng tiếng Việt		
a)	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/phòng	5.429.000
b)	Đối với phòng từ 50 m đến dưới 100m	Đồng/phòng	5.748.000
c)	Đối với phòng 100m	Đồng/phòng	6.387.000
d)	Đối với phòng từ 100 m đến dưới 200m	Đồng/phòng	7.026.000
đ)	Đối với phòng từ 200 m đến dưới 300m	Đồng/phòng	7.665.000
e)	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/phòng	8.303.000
14	Dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ khi thực hiện các bước 2 và bước 3		
a)	Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ khi thực hiện bước 2		
	- Có hệ số phức tạp là 1.0	Đồng/mét giá	14.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.9	Đồng/mét giá	12.800
	- Có hệ số phức tạp là 0.8	Đồng/mét giá	11.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.7	Đồng/mét giá	9.900
	- Có hệ số phức tạp là 0.6	Đồng/mét giá	8.500
	- Có hệ số phức tạp là 0.5	Đồng/mét giá	7.000
b)	Dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của 1 phòng lưu trữ có hệ số phức tạp là 1.0 khi thực hiện bước 3		
	- Có hệ số phức tạp là 1.0	Đồng/mét giá	39.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.9	Đồng/mét giá	35.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.8	Đồng/mét giá	31.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.7	Đồng/mét giá	27.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.6	Đồng/mét giá	23.000
	- Có hệ số phức tạp là 0.5	Đồng/mét giá	19.500
15	Dịch vụ phục vụ độc giả nghiên cứu tài liệu tại phòng đọc		
a)	Tài liệu hành chính, khổ A4 có hệ số phức tạp 1.0	Đồng/hồ sơ	19.800

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
b)	Tài liệu bằng tiếng nước ngoài; tài liệu có tình trạng vật lý kém hình thành trước năm 1954 có hệ số phức tạp 1.2	Đồng/hồ sơ	23.800
c)	Tài liệu kém có tình trạng vật lý kém hình thành sau năm 1954 đến năm 1975 có hệ số phức tạp 1.1	Đồng/hồ sơ	21.800
d)	Tài liệu khổ A1, A2 có hệ số phức tạp 1.15	Đồng/hồ sơ	22.800
đ)	Tài liệu khổ A0 có hệ số phức tạp 1.3	Đồng/hồ sơ	25.800
16	Dịch vụ thực hiện cấp bản sao chứng thực lưu trữ		
a)	Tài liệu hành chính, khổ A4 có hệ số phức tạp 1.0	Đồng/trang	6.800
b)	Tài liệu bằng tiếng nước ngoài; kém, trước năm 1954 có hệ số phức tạp 1.2	Đồng/trang	8.000
c)	Tài liệu kém, sau năm 1954 đến năm 1975 có hệ số phức tạp 1.1	Đồng/trang	7.500
d)	Tài liệu khổ A1, A2 có hệ số phức tạp 1.15	Đồng/trang	7.800
đ)	Tài liệu khổ A0 có hệ số phức tạp 1.3	Đồng/trang	8.800

Giá dịch vụ nêu trên bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí trực tiếp; chi phí phục vụ; chi phí quản lý; chi phí vật tư, văn phòng phẩm, thiết bị; chưa bao gồm lợi nhuận./.